

Số: 231/QĐ-UBND

Núi Thành, ngày 22 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước
năm 2021 của huyện Núi Thành**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của HĐND huyện Núi Thành khóa XI, kỳ họp thứ 15 về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 của huyện Núi Thành (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND Huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch và thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện, Đoàn thể thuộc huyện;
- UBND các xã, phường, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, TCKH.



Lê Văn Sinh



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	819.585
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	377.473
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	118.130
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	259.343
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	260.860
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	260.860
III	Thu kết dư	16.800
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	164.452
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	819.585
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	819.585
1	Chi đầu tư phát triển	224.213
2	Chi thường xuyên	584.868
3	Dự phòng ngân sách	7.949
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.555
5	Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên nguồn tăng thu mới phát sinh	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	815.445
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	373.333
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	260.860
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	260.860
3	Thu kết dư	16.800
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	164.452
II	Chi ngân sách	699.923
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	692.218
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	
5	Chi dự phòng ngân sách	6.401
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.304
7	Chi nộp ngân sách cấp trên nguồn tăng thu mới phát sinh	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	119.662
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.140
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	115.522
-	Thu bổ sung cân đối	72.263
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.259
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	119.662

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.726.500	377.473
I	Thu nội địa	8.726.500	377.473
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	14.180	6.063
1.1	Thuế giá trị gia tăng	9.130	1.187
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	26
1.3	Thuế tài nguyên	4.850	4.850
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	12.740	1.656
2.1	Thuế giá trị gia tăng	11.240	1.461
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	195
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	61.650	8.597
3.1	Thuế giá trị gia tăng	31.000	4.030
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.980	3.897
3.3	Thuế tài nguyên	670	670
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.037.930	242.991
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.157.030	150.414
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.770	18.821
4.3	Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	6.728.660	66.286
4.4	Thuế tài nguyên	7.470	7.470
5	Thuế thu nhập cá nhân	81.000	10.530
6	Thuế bảo vệ môi trường	52.000	2.496
7	Lệ phí trước bạ	46.000	46.000
8	Thu phí, lệ phí và thu khác	16.900	7.920
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	57.500	7.500
12	Thu tiền sử dụng đất	330.000	30.000
13	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn của nhà nước tại các tổ chức kinh tế	800	
14	Thu tại xã	500	500
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.800	4.000
17	Thu khác ngân sách	10.000	8.720
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	819.585	699.923	119.662
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	819.585	699.923	119.662
I	Chi đầu tư phát triển	224.213	218.662	5.551
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	- Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	21.180	21.180	
-	- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
-	- Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.368	428	1.940
-	- Sự nghiệp thể dục thể thao	14.722	12.000	2.722
-	- Các hoạt động kinh tế	155.116	154.227	889
-	- Sự nghiệp đảm bảo xã hội	826	826	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	584.868	473.556	111.312
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	11.784	10.754	1.030
2	Chi an ninh	2.906	1.451	1.456
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	245.169	244.829	340
4	Chi sự nghiệp y tế	9.816	9.476	340
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400	400	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.350	1.541	1.809

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.548	1.071	477
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	2.204	1.276	928
9	Chi đảm bảo xã hội	62.041	55.062	6.979
10	Chi sự nghiệp kinh tế	106.862	87.936	18.926
11	Chi sự nghiệp môi trường	11.910	9.504	2.406
12	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	121.623	45.352	76.271
13	Chi khác	5.256	4.905	351
III	Dự phòng ngân sách	7.949	6.401	1.548
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.555	1.304	1.251
V	Chi từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NGUỒN TĂNG THU MỚI PHÁT SINH			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	699.923
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	699.923
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	218.662
1	Chi đầu tư cho các dự án	188.662
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	21.180
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	428
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	12.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	154.227
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	826
1.11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000
II	Chi thường xuyên	473.556
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi quốc phòng	10.754
2	Chi an ninh	1.451
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	244.829
4	Chi sự nghiệp y tế	9.476
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	400
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.541
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.071

STT	Nội dung	Dự toán
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.276
9	Chi đảm bảo xã hội	55.062
10	Chi sự nghiệp kinh tế	87.936
11	Chi sự nghiệp môi trường	9.504
12	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.352
13	Chi khác	4.905
III	Dự phòng ngân sách	6.401
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.304
V	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NGUỒN TĂNG THU MỚI PHÁT SINH	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	TỔNG SỐ	502.102	111.186	390.818		97				
1	VP.HUBND&UBND huyện	6.153		6.153						
2	Phòng NN&PTNT huyện	4.130		4.130						
3	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	2.063		2.063						
4	Phòng Tư Pháp huyện	743		743						
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	23.483		23.483						
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1.389		1.389						
7	Phòng GD và Đào tạo huyện	2.078		2.078						
8	Khối trường học	227.941		227.941						
9	Phòng TN&MT huyện	9.367		9.367						
10	Phòng LĐ, TB&XH huyện	61.784		61.784						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
11	Thanh tra huyện	832		832						
12	Phòng VH-TT huyện	1.073	8.222	1.073						
13	Trung tâm văn hóa - thể thao và Truyền thanh - truyền hình	3.513		3.513		97				
14	Phòng Nội vụ huyện	2.507		2.507						
15	VP Huyện Ủy Núi Thành	10.919		10.919						
16	UBMTTQVN huyện	2.176		2.176						
17	Đoàn TNCS HCM huyện	921		921						
18	Hội liên hiệp Phụ Nữ huyện	1.193		1.193						
19	Hội nông dân huyện	997		997						
20	Hội cựu chiến binh huyện	529		529						
21	Đội qui tắc đô thị & XD CTCC	11.409		11.409						
22	Ban Quản lý dự án - Quỹ đất huyện	927	102.964	927						
23	Cơ Quan Quân Sự Núi Thành	10.693		10.693						
24	Công An Huyện Núi Thành	594		594						
25	Hạt Kiểm lâm Nam Quảng Nam	125		125						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
26	Hội Chữ thập đỏ	775		775						
27	Hội Người mù	166		166						
28	Hội người cao tuổi	160		160						
29	Hội Khuyến học - Cựu giáo chức	170		170						
30	Hội Cựu TNXP	112		112						
31	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	112		112						
32	Hội Từ yếu nước	112		112						
33	Chi Hội bảo trợ Người tàn tật, trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo Núi Thành	20		20						
34	Hội Đông y	95		95						
35	Hội Người khuyết tật	105		105						
36	Hội Cựu chiến binh cơ quan	15		15						
37	Trung tâm y tế huyện Núi Thành	-								
38	Tòa án nhân dân huyện Núi Thành	45								
39	Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành	5								

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI AN NINH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ	
										CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN
A	B	1	2	3	4	5	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	111.186	11.500		-	8.222	9.000		82.464	75.464	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	8.222				8.222					
2	Ban Quản lý Dự án - Quỹ đất huyện	102.964	11.500				9.000		82.464	75.464	

DỰ TOÁN CHI THUỐNG KIỆN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kiểm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

		TRONG ĐÓ												Đơn vị: Triệu đồng	
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI KINH TẾ	CHISN MÔI TRƯỜNG	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHÁC
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	390.818,2	10.681,2	563,0	231.337,2	8.172,0	400,0	1.475,0	792,0	1.246,0	53.569,5	41.869,7	8.771,6	31.736,1	205,0
	VP.HĐND&UBND huyện	6.153,4				45,0						367,4		5.741,0	
	Phòng NN&PTNT huyện	4.129,9										3.087,2	75,0	967,7	
3	Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp	2.063,0										2.063,0			
4	Phòng Tư Pháp huyện	743,3										57,7		685,7	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	23.482,9					400,0					22.037,2		1.045,8	
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	1.388,5										136,0		1.252,6	
7	Phòng GD và Đào tạo huyện	2.078,3			1.263,3							71,8		743,2	
8	Khởi trường học	227.941,4			227.941,4										
9	Phòng TN&MT huyện	9.367,2										3.030,7	5.311,1	1.025,4	
10	Phòng LĐ, TB&XH huyện	61.783,9				8.126,0					52.562,6	143,5		951,9	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI	CHI KINH TẾ	CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	CHI KHÁC
11	Thanh tra huyện	832,4																				118,6		713,9	
12	Phòng VH-TT huyện	1.073,4						200,0														35,5		837,9	
13	Trung tâm văn hóa - thể thao và Truyền thanh - truyền hình	3.512,6																1.468,0	786,3	1.242,6				15,7	
14	Phòng Nội vụ huyện	2.506,9	7,3	5,7	974,0	1,0											7,0	5,6		3,4	6,9	185,9	34,0	1.276,1	
15	VP Huyện Ủy Núi Thành	10.919,4			958,5																	671,9		9.289,1	
16	UBMTTQVN huyện	2.175,7																				151,3		2.024,4	
17	Đoàn TNCS HCM huyện	920,6																				68,2		852,4	
18	Hội liên hiệp Phụ Nữ huyện	1.193,5																				96,8		1.096,7	
19	Hội nông dân huyện	997,4																				117,8		879,6	
20	Hội cựu chiến binh huyện	528,7																				52,7		476,0	
21	Đội qui tắc đô thị & XD CTCC	11.409,2																				8.169,0	3.226,5	13,7	
22	Ban Quản lý Dự án - Quỹ đất huyện	927,1																				909,0		18,1	
23	Cơ Quan Quân Sự Núi Thành	10.692,9	10.673,9																					19,0	
24	Công An Huyện Núi Thành	594,3		557,3																				37,0	

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỔ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	119.661,6	4.140,0	3.131,0	1.009,0	72.262,7	43.258,9		119.661,6	
1	Tam Xuân 1	7.747,8	264,6	184,0	80,6	4.594,4	2.888,8		7.747,8	
2	Tam Xuân 2	7.983,9	292,7	268,0	24,7	4.885,2	2.805,9		7.983,9	
3	Tam Anh Nam	6.934,0	311,8	237,0	74,8	4.127,5	2.494,7		6.934,0	
4	Tam Anh Bắc	6.524,3	101,0	86,0	15,0	4.092,6	2.330,7		6.524,3	
5	Tam Hiệp	7.175,9	539,3	380,0	159,3	4.280,0	2.356,6		7.175,9	
6	Tam Nghĩa	7.922,3	369,0	250,0	119,0	4.607,9	2.945,5		7.922,3	
7	Tam Quang	7.753,9	404,6	257,0	147,6	4.337,3	3.012,0		7.753,9	

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
8	Tam Giang	6.867,7	330,4	310,0	20,4	3.993,1	2.544,2		6.867,7	
9	Tam Hải	10.216,9	60,1	44,0	16,1	4.581,4	5.575,5		10.216,9	
10	Tam Hòa	7.996,4	79,7	66,0	13,7	4.684,0	3.232,7		7.996,4	
11	Tam Tiến	7.459,2	102,3	88,0	14,3	4.831,3	2.525,7		7.459,2	
12	Tam Mỹ Đông	6.631,2	99,0	92,0	7,0	4.172,2	2.360,0		6.631,2	
13	Tam Mỹ Tây	6.669,5	81,0	81,0	0,0	4.041,0	2.547,5		6.669,5	
14	Tam Sơn	4.751,7	74,7	74,0	0,7	3.772,7	904,3		4.751,7	
15	Tam Thạnh	4.924,0	64,9	64,0	0,9	3.969,9	889,2		4.924,0	
16	Tam Trà	6.605,0	29,9	29,0	0,9	3.965,3	2.609,8		6.605,0	
17	Thị trấn Núi Thành	5.497,8	935,0	621,0	314,0	3.326,9	1.236,0		5.497,8	

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	43.259	5.551	37.707	
1	Tam Xuân 1	2.889		2.889	
2	Tam Xuân 2	2.806		2.806	
3	Tam Anh Nam	2.495		2.495	
4	Tam Anh Bắc	2.331		2.331	
5	Tam Hiệp	2.357	240	2.117	
6	Tam Nghĩa	2.945		2.945	
7	Tam Quang	3.012	480	2.532	
8	Tam Giang	2.544		2.544	
9	Tam Hải	5.575	2.722	2.853	
10	Tam Hòa	3.233	384	2.849	
11	Tam Tiến	2.526		2.526	
12	Tam Mỹ Đông	2.360		2.360	
13	Tam Mỹ Tây	2.547		2.547	
14	Tam Sơn	904		904	
15	Tam Thạnh	889		889	
16	Tam Trà	2.610	1.725	885	
17	Thị trấn Núi Thành	1.236		1.236	

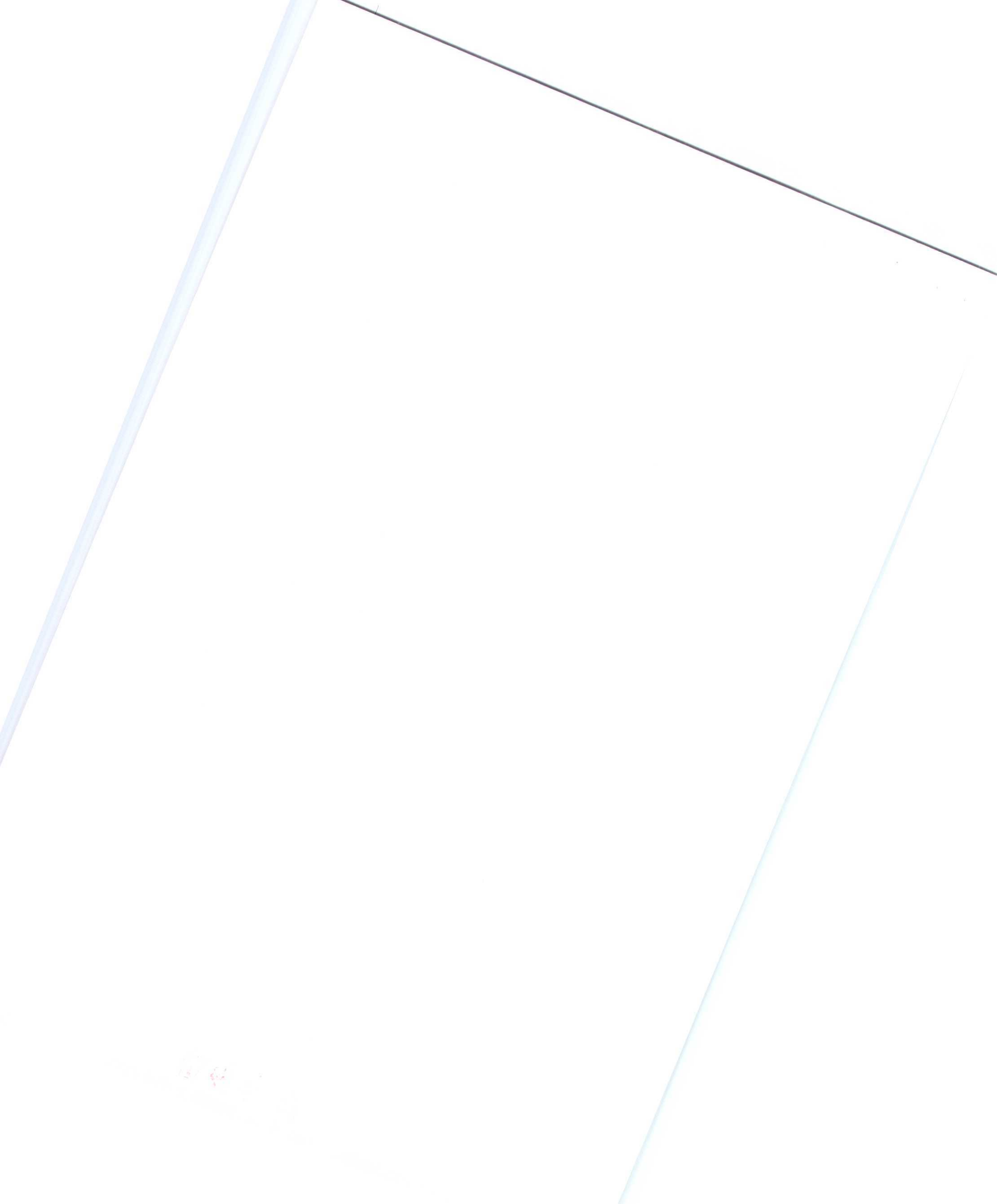
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

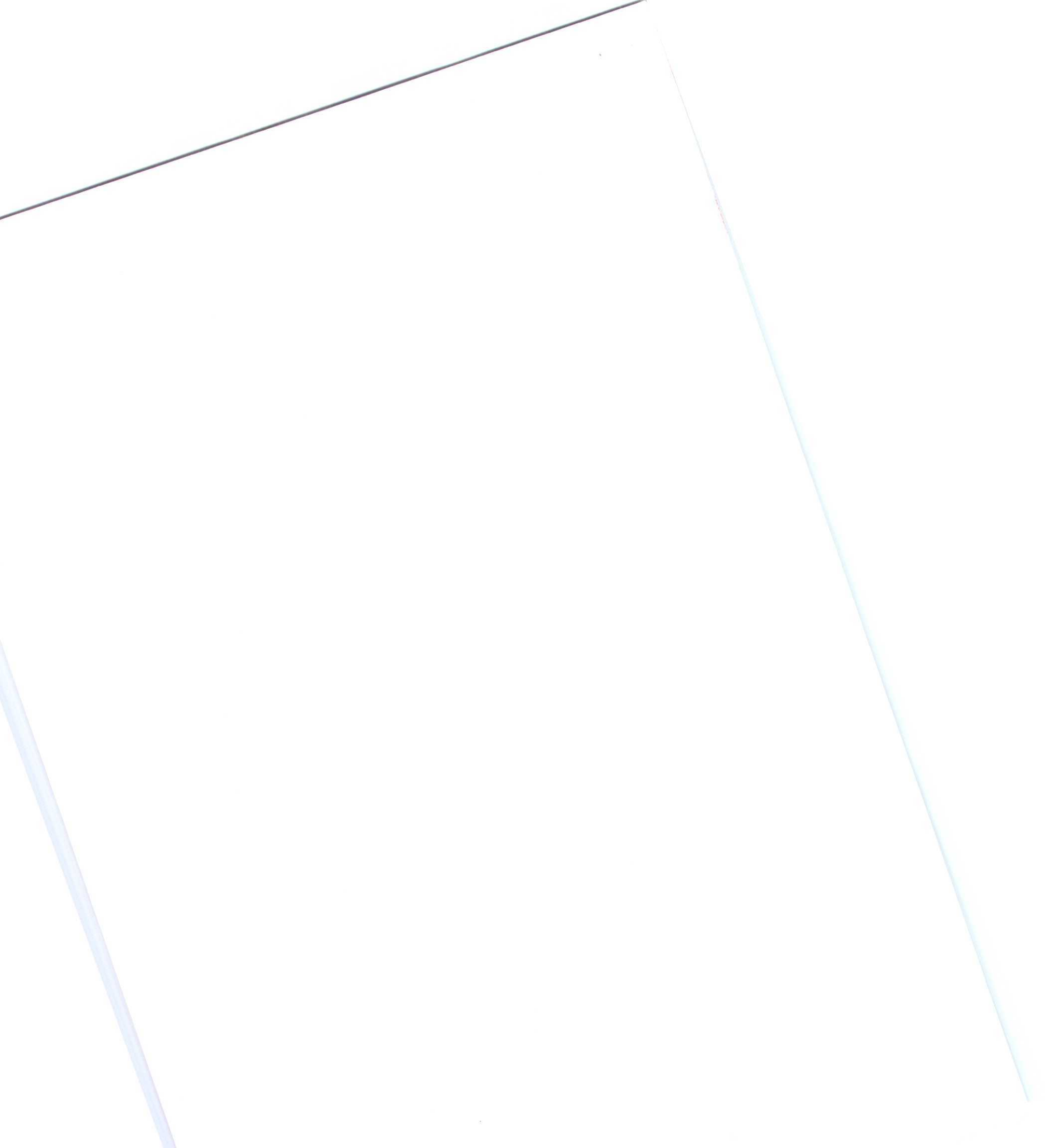
(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 của UBND huyện Núi Thành)

Stt	Nội dung	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2020	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021							Chủ đầu tư
					Tổng kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó:				Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn ngân sách tỉnh	
						Ngân sách huyện	Chia ra					
							NSTT	Nguồn chuyển nguồn				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	TỔNG SỐ :		1.235.595,160	203.782,539	224.213,000	204.100,000	40.100,000	134.000,000	30.000,000	20.113,000		
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN				62.009,000	42.785,000	31.280,000	11.505,000		19.224,000		
1	Đề án KCH GTNT 2021-2025				10.000,000	10.000,000	6.495,000	3.505,000			Chưa phân bổ	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới				30.000,000	15.000,000	10.000,000	5.000,000		15.000,000	Chưa phân bổ	
3	Kiến cổ hóa mặt đường các tuyến đường huyện (ĐH)				12.000,000	12.000,000	12.000,000				Chưa phân bổ	
4	Kiến cổ hóa kênh mương				2.000,000	2.000,000	2.000,000				Chưa phân bổ	
5	Chương trình 135				65,000	65,000	65,000				Chưa phân bổ	
6	Chương trình 257				600,000	600,000	600,000				Chưa phân bổ	
7	Hỗ trợ tu bảo di tích				420,000	120,000	120,000				Chưa phân bổ	
8	Mỗi xã ít nhất một sân vận động, một công viên				3.000,000	3.000,000		3.000,000		300,000	Chưa phân bổ	
9	Sửa chữa, hoàn tra các tuyến đường địa phương bị hư hỏng do làm đường công vụ phục vụ thi công cao tốc				826,000					826,000	Chưa phân bổ	

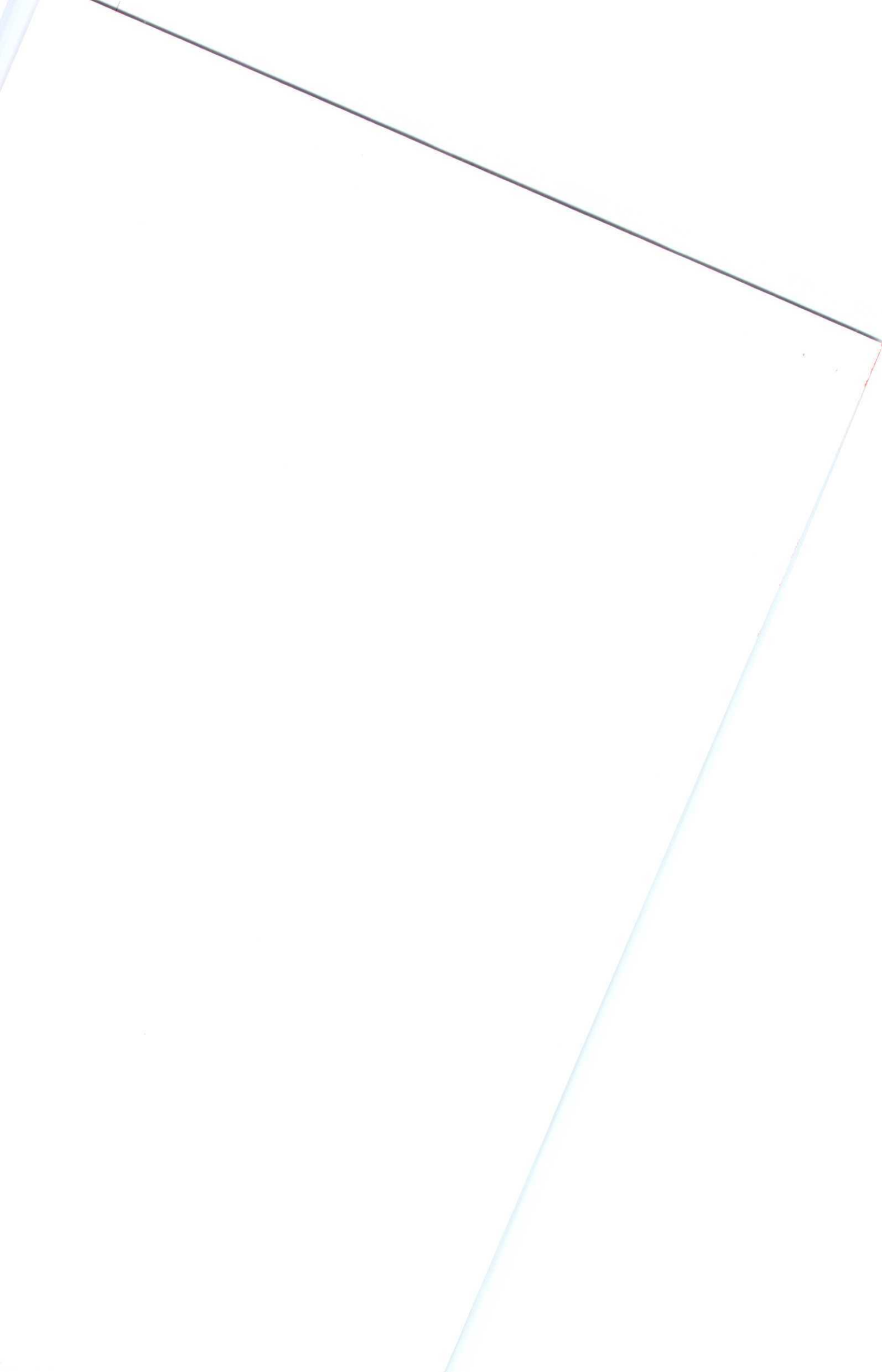
Stt	Nội dung	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2020	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021							Chủ đầu tư
					Tổng kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó:				Nguồn ngân sách tỉnh		
						Ngân sách huyện			Nguồn thu sử dụng đất			
						Tổng ngân sách huyện	NSTT	Nguồn chuyển nguồn				
											Chia ra	
-	DH5.NT (Km4+015-Km4+195)				346.000					346.000		
-	DH7.NT (Km3+550-Km3+800)				480.000					480.000		
10	Hỗ trợ thôn đặc biệt khó khăn				1.872.000					1.872.000	Chưa phân bổ	
11	Hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn				826.000					826.000	Chưa phân bổ	
12	Khuyến khích phát triển hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp				400.000					400.000	Chưa phân bổ	
II	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT				30.000.000	30.000.000			30.000.000		Chưa phân bổ	
III	QUY HOẠCH, CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ		150.000.000		2.000.000	2.000.000		2.000.000			Chưa phân bổ	
1	Cầu Bến Ván		50.000.000									
2	Khu tái định cư số 6 đô thị Núi Thành (địa điểm: Tam Anh Bắc)		100.000.000									
IV	THỰC HIỆN DỰ ÁN		1.085.595,160	203.782,539	130.204.000	129.315.000	8.820.000	120.495.000		889.000		
(1)	Dự án TTKL:		32.507,364	17.659,510	9.397,222	8.508,222		8.508,222		889.000		
1	Kiến cổ hóa kênh mương thôn: Phú Trường, Phú Thọ của xã Tam Trà	2376-08/5/2020	1.339,437	790.000	505.000					505.000	UBND xã Tam Trà	



Stt	Nội dung	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2020	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021						Chủ đầu tư
					Tổng kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó:					
						Ngân sách huyện			Nguồn ngân sách tỉnh		
						Tổng ngân sách huyện	NSTT	Chia ra	Nguồn chuyển nguồn	Nguồn thu sử dụng đất	
2	Kiến cổ kênh Ngõ Quý - Cồn Thạnh và Đồng Dân; Ngõ Quán - đê 4617 và Cồn giữa, xã Tam Hoà	2019-21/4/2020	1.766,193	1.330,000	384,000				384,000	UBND xã Tam Hòa	
3	Khu du lịch Hồ Giang Thơm	10092-30/10/2017	1.747.732	1.739,510	8.222	8.222		8.222		Phòng Văn hóa và Thông tin	
4	Trường MGCL Vành Khuyên - Hạng mục: BT, GPMB, mở rộng khuôn viên trường, xây mới 01 phòng học, tường rào, mái che khu phòng học (Cơ sở Trường Thạnh)	8002-30/10/2019 3755-01/7/2020	2.190.619	1.100,000	680,000	680,000		680,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
5	Trường TH Hùng Vương - Hạng mục: Nhà đa năng, đường nội bộ (Cơ sở chính)	7841-25/10/2019 3757-01/7/2020	2.271,588	1.100,000	750,000	750,000		750,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
6	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi - Hạng mục: Nhà đa năng, đường nội bộ (Cơ sở chính)	7842-25/10/2019 3758-01/7/2020	2.377,184	1.200,000	720,000	720,000		720,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
7	Trường TH Mạc Đình Chi (Nguyễn Hiền) - Hạng mục: Nhà đa năng, đường nội bộ (Cơ sở chính)	7843-25/10/2019 3758-01/7/2020	2.410,077	1.200,000	750,000	750,000		750,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
8	Trường TH Đình Đình Bộ Lĩnh - Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng (Cơ sở chính)	6256-13/9/2019	4.040,215	2.000,000	1.250,000	1.250,000		1.250,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
9	Trường TH Trần Quốc Toàn - Hạng mục: Cải tạo nhà hiệu bộ và nhà bếp thành Khối hành chính - quán trị, Nhà lớp học 02 phòng học, 04 phòng phục vụ học tập, nhà bếp, nhà ăn, sân nền (Cơ sở chính)	7847-25/10/2019 3753-01/7/2020	9.356,886	4.700,000	2.800,000	2.800,000		2.800,000		BQL Dự án - Quỹ đất	



Stt	Nội dung	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2020	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021						Chủ đầu tư
					Tổng kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó:					
						Ngân sách huyện			Nguồn ngân sách tỉnh		
						Tổng ngân sách huyện	NSTT	Nguồn chuyển nguồn			
										Nguồn thu sử dụng đất	
10	Trường TH Hoàng Hoa Thám - Hạng mục: Xây mới 02 phòng học (Cơ sở Thạnh Mỹ)	8001-30/10/2019 4005-14/7/2020	1.183.890	600,000	350,000	350,000		350,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
11	Trường THCS Lê Văn Tâm - Hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng	7845-25/10/2019 3756-01/7/2020	1.058.100	500,000	350,000	350,000		350,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
12	Trường THCS Hoàng Diệu - Hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng	7846-25/10/2019 3754-01/7/2020	1.039.023	500,000	350,000	350,000		350,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
13	Trường THCS Kim Đồng - Hạng mục: bể bơi	7996-25/10/2019 3761-01/7/2020	1.726.420	900,000	500,000	500,000		500,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
(2)	Dự án chuyển tiếp		979.614,137	186.123,028	97.426,778	97.426,778	240,000	97.186,778			
1	Khu thể thao huyện Núi Thành	9712-31/10/2016/ 1495-20/3/2018	21.484,360	12.508,288	5.000,000	5.000,000		5.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
2	Sân nền, GPMB khu xây dựng trường PTTH Nguyễn Huệ	9711-31/10/2016	26.070,687	20.505,218	3.000,000	3.000,000		3.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
3	Cầu Tam Giang	9399-29/10/2015/ 2964-14/5/2018	122.381,946	43.619,142	27.364,734	27.364,734		27.364,734		BQL Dự án - Quỹ đất	
4	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	221-18/9/2018	220.000,000	51.849,300	12.650,700	12.650,700		12.650,700		BQL Dự án - Quỹ đất	
5	Khu trung tâm thể thao huyện Núi Thành	10083-30/10/2017	39.954,260	27.682,330	4.000,000	4.000,000		4.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
6	Đường Lý Thường Kiệt	9431-30/10/2015/ 1127-10/02/2017	138.713,589	1.199,505	10.000,000	10.000,000		10.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	



Stt	Nội dung	Số QĐ, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Vốn đã bố trí từ khởi công đến hết 2020	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2021						Chủ đầu tư
					Tổng kế hoạch vốn năm 2021	Trong đó:					
						Ngân sách huyện			Nguồn ngân sách tỉnh		
						Tổng ngân sách huyện	NSTT	Chia ra			
										Nguồn chuyển nguồn	
7	Đường Quang Trung	9430-30/10/2015	68.878,856	23.036,589	10.000,000	10.000,000		10.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
8	Khu thể thao xã Tam Hải (Thực hiện BT GPMB)	6627-01/10/2018	17.525,182	277,505	2.722,495	2.722,495		2.722,495		UBND xã Tam Hải	
9	Đường Tam Trà - Trà Cối (ĐT617 đi QL 40B)	3257-30/10/2018	267.450,600	751,151	3.448,849	3.448,849		3.448,849		BQL Dự án - Quỹ đất	
10	Đường trục chính khu dân cư số 1, khối 6 (đoạn từ sông An Tân đến đường Nguyễn Chí Thanh nối dài)		41.767,364	2.000,000	12.000,000	12.000,000		12.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
11	Khu trung tâm thương mại - dịch vụ - hành chính huyện Núi Thành		14.891,421	2.694,000	7.000,000	7.000,000		7.000,000		BQL Dự án - Quỹ đất	
12	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn Nam Sơn xã Tam Hiệp		495,872		240,000	240,000	240,000			UBND xã Tam Hiệp	
(3)	Dự án mới 2021		73.473,659		23.380,000	23.380,000	8.580,000	14.800,000			
1	Trường Tiểu học Ngõ Mây; Hạng mục: Xây mới 06 phòng học (cơ sở Tân Lộc Ngọc)		3.967,959		2.480,000	2.480,000	2.480,000			BQL Dự án - Quỹ đất (Chưa phân bổ)	
2	Trường TH Nguyễn Du - Hạng mục: Xây dựng bếp ăn cơ sở Phú Tân; xây dựng 01 phòng học cơ sở Phú Từ		1.189,320		800,000	800,000	800,000			BQL Dự án - Quỹ đất (Chưa phân bổ)	

